



cháo fěng

嘲讽

verb/noun · sarcasm; mock; taunt

Example Sentences

Tā cháo fěng wǒ

他嘲讽我。

He mocks me.

bú yào cháo fěng bié rén de quē diǎn

不要嘲讽别人的缺点。

Don't mock others' shortcomings.

Tā de huà yǔ lǐ chōng mǎn le cháo fěng

他的话语里充满了嘲讽。

His words are full of sarcasm.

Trace each character, then write the word on your own.

嘲	嘲	嘲	嘲	嘲	嘲	嘲	嘲	嘲	嘲	嘲
嘲	嘲	嘲	嘲	嘲	嘲	嘲				
讽	讽	讽	讽	讽	讽	讽	讽	讽		